



2.1.1.1	Sư phạm mỹ thuật	54							54
2.1.1.2	Hội họa		138						138
2.1.1.3	Đồ họa		122						122
2.1.1.4	Điều khắc		13						13
2.1.1.5	Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật		12						12
2.1.1.6	Thiết kế đồ họa		500						500
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên								
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH								
2.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH								
2.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng ĐH trở lên								
3	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non								
II.	Vừa làm vừa học								
1	Đại học								
1.1	Vừa làm vừa học								
1.1.1	Thiết kế đồ họa		123						123
1.2	Liên thông từ TC lên ĐH								
1.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH								
1.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng ĐH								
2	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non								
2.1	Vừa làm vừa học								
2.2	Liên thông từ TC lên CĐ								
2.3	Đào tạo trình độ CĐ đối với người đã có bằng CĐ								

### 3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Thi tuyển các môn năng khiếu kết hợp với xét tuyển môn Ngữ văn.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất:

STT	Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020 - 2021			Năm tuyển sinh 2021 - 2022		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
1.	Khối ngành/ Nhóm ngành I						
	- Sư phạm mỹ thuật	20	21	27.50	25	12	16.00
2.	Khối ngành/ Nhóm ngành II						
	- Hội họa	25	41	25.00	40	41	16.50
	- Đồ họa	20	36	27.75	40	41	19.50
	- Điêu khắc	5	2	26.25	5	07	19.50
	- Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật	5	6	23.25	5	06	17.25
	- Thiết kế đồ họa	125	118	28.50	94	110	21.50
	<b>Tổng</b>	<b>200</b>	<b>224</b>		<b>209</b>	<b>217</b>	

## II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 5.851,9 m<sup>2</sup>

- Diện tích sàn xây dựng ký túc xá: 1.346,9 m<sup>2</sup>

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 48 phòng (mỗi phòng 4 sinh viên).

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy: 11.627 m<sup>2</sup>

STT	Loại phòng	Số lượng	Tổng diện tích (m <sup>2</sup> )
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng,		

	phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	0	
1.2.	Phòng học từ 100-200 chỗ	08	1.150
1.3.	Phòng học từ 50-100 chỗ	09	756
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	55	4.155
1.5.	Số phòng học đa phương tiện	12	802
1.6.	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	07	413
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	01	300
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	03	403
	<b>Tổng</b>	95	6.944

*1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị:*

STT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xưởng Điều khắc chất liệu: Máy điều khắc gỗ CNC 3D, Máy cưa xích công suất 4.9KW, Máy cưa xích 740W, Máy chà nhám rung cầm tay loại chữ nhật, Máy đánh bóng cầm tay, Máy nén khí, Xe cầu tự hành 7 tấn, Cầu trục đẩy tay 15 tấn, máy cắt đá cầm tay chạy điện, máy cắt đá cầm tay chạy điện, Máy mài đá chỉ tiết đa năng, Máy khoa đá cầm tay chạy điện, Búa đục đá sử dụng khí nén, Máy mài đầu trụ khí nén, máy nén khí, Thiết bị phụ trợ máy nén, Bộ máy hàn chuyên dụng, Lò nung gốm sử dụng điện, Bộ máy tính thiết kế, máy hút bụi công nghiệp, SWITCH 24 PORT.</li> <li>- Hệ thống Audio</li> <li>+ Hệ thống Camera và phụ kiện: Silid – State Memory Camcorder with Three 1/3 – inch – type Full –HD Exmor tm, SxS-1 Memory Card, SxS Memory Card, SxS Memory USD Reader/Writer, Li-Ion Battery Pack, Monaural Microphone, Solt carryinh case, Túi che mưa cho camera, Chân máy quay-Tripod, Chân máy quay-Tripod, Điều khiển ống kính, Dây nối dài cho điều khiển, Đèn led cho camera, Phụ kiện cho camera (khung đặt máy quay lên vai, Khung tay cầm, Chống rung, Bảng phân cảnh, dù xuyên trắng, Dù phản đen bạc, Tấm phản quang).</li> <li>+ Hệ thống Video: Multiformat Compact Switcher, LCD cho hiển thị multiview 40 inch, Màn hình, Đầu ghi phát (dùng thẻ nhớ cùng loại với Camera), SxS-1</li> </ul>

		<p>Memory Card, Bộ Phân phối tín hiệu, Bộ chuyển đổi tín hiệu SDI-HDMI, Bộ dựng hình (máy tính dựng hình, làm hậu kỳ; Phần mềm dựng hình; Màn hình cho máy tính dựng &gt;20; Card capture cho máy tính</p> <p>+ Hệ thống thiết bị phòng thu âm: Audio Mixer, Bộ xử lý âm thanh kỹ thuật số, Bộ chia âm thanh, Máy thu âm, Micro thu âm, Chân đế bàn cho micro thu âm, Micro thu âm không dây cài áo (Micro loại cài áo, Bộ phát đeo lưng, Bộ thu Dual, Loa kiểm tra, Tai nghe phòng thu).</p> <p>+ Hệ thống liên lạc: Wired Intercon/Tally System for 5 Camera</p> <p>+ Hệ thống cần cầu, trượt, ray:</p> <p>* Hệ thống cần cầu: Cần cầu cho camera, Balance weight, đường ray cho cần cầu Camera.</p> <p>* Hệ thống bàn trượt: Bàn trượt đặt hệ thống camera và chân, Đường ray cho bàn trượt ở trên.</p> <p>* Khung quay vòng cung đặt máy quay để lia.</p> <p>- Hệ thống đèn và trang âm</p> <p>+ Hệ thống đèn: Đèn tụ công nghệ LED 80W, Đèn tỏa chiếu thông LED 120W RGBW, Đèn ánh sáng trắng công nghệ LED 200W, Bộ đèn thu ngoại cảnh, Tay treo đèn kiểu lò xo, Bộ chia tín hiệu DMX 1 In 6 Out, Hệ thống điều khiển DMX, Phụ kiện điều khiển.</p> <p>+ Hệ thống thông: Khung treo thông, Thông Choromakey, Thông màn Background, Khung dầm treo đèn, Tủ điện, cấp nguồn cho hệ thống, CB, Bàn đặt thiết bị và phụ kiện lắp đặt hệ thống</p> <p>+ Hệ thống trang âm: Tấm trần cách âm, Tấm tường phản âm và tấm tường tiêu âm, Tấm chân tường cách âm, Trái thảm sàn cho phòng, cửa đi cho phòng control, Cửa đi cho phòng thu âm, 2 lớp, Vách kính cho phòng control, Vách kính cho phòng thu âm, vật tư phụ.</p>
2	Xưởng sơn mài	<p>+ Hệ thống mài : 60m2</p> <p>+ Phòng ủ: 60m2</p> <p>+ Phòng kỹ thuật chất liệu: 60m2</p>

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện:

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành/ Nhóm ngành I	
2	Nhóm ngành II	<p>- Sách: 17.439 bản</p> <p>- Tạp chí: 11.519 bài trích</p> <p>- Hình ảnh: 51.721 ảnh</p> <p>- LVLA: 3555 bản</p>

1.4 Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục  
Mầm non:

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã ngành	Tên ngành
1	Đoàn Minh Ngọc	Nam		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật		7140222	SPMT
2	Lê Thị Ngọc Mai	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm mỹ thuật		7140222	SPMT
3	Lưu Tiến Khuynh	Nam		Đại học	Sư phạm mỹ thuật		7140222	SPMT
4	Mai Xuân Hưng	Nam		Đại học	Thiết kế đồ họa		7140222	SPMT
5	Ngô Việt Hùng	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	x	7140222	SPMT
6	Nguyễn Quyết Định	Nam		Đại học	Đồ họa		7140222	SPMT
7	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Nữ		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		7140222	SPMT
8	Phạm Xuân Bách	Nam		Đại học	Hội họa	x	7140222	SPMT
9	Nguyễn Văn Bùng	Nam		Đại học	Triết học	x	7140222	SPMT
10	Nguyễn Xuân Bình	Nam		Đại học	Điều khác		7140222	SPMT
11	Nguyễn Hồng Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật		7210104	Đồ họa
12	Trần Thanh Trúc	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		7210104	Đồ họa
13	Đặng Minh Thành	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		7210104	Đồ họa
14	Lê Phi Hùng	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		7210104	Đồ họa
15	Nguyễn Duy Du	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		7210104	Đồ họa
16	Nguyễn Hoàng Xuân Hương	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý	x	7210104	Đồ họa
17	Nguyễn Ngọc Vinh	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		7210104	Đồ họa
18	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	x	7210104	Đồ họa
19	Phạm Ngọc Thanh Tân	Nam		Đại học	Thiết kế đồ họa		7210404	Đồ họa

20	Phạm Thị Yến	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý văn hóa	x	7210104	Đồ họa
21	Nguyễn Minh Quang	Nam		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật		7210105	Điều khắc
22	Trần Tuấn Nghĩa	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		7210105	Điều khắc
23	Lê Bất Thăng	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		7210105	Điều khắc
24	Lê Văn Duẩn	Nam		Thạc sĩ	Triết học	x	7210105	Điều khắc
25	Nguyễn Đoàn Duy	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		7210105	Điều khắc
26	Mai Anh Dũng	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		7210105	Điều khắc
27	Nguyễn Hồng Dương	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		7210105	Điều khắc
28	Phạm Đình Tiến	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		7210105	Điều khắc
29	Trần Ngọc Vân	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		7210105	Điều khắc
30	Hà Việt Hùng	Nam		Thạc sĩ	Kiến trúc		7210105	Điều khắc
31	Trương Phi Đức	Nam		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật	x	7210101	Lý luận lịch sử & phê bình mỹ thuật
32	Huỳnh Thanh Trang	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật	x	7210101	Lý luận lịch sử & phê bình mỹ thuật
33	Đặng Long Can	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật	x	7210101	Lý luận lịch sử & phê bình mỹ thuật
34	Lê Bá Thanh	Nam		Thạc sĩ	Mỹ học	x	7210101	Lý luận lịch sử & phê bình mỹ thuật
35	Nguyễn Hoàng Yến	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật	x	7210101	Lý luận lịch sử & phê bình mỹ thuật
36	Trần Thị Hải	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x	7210101	Lý luận lịch sử & phê bình mỹ thuật
37	Nguyễn Minh Đạt	Nam		Thạc sĩ	Quản lý văn hóa	x	7210101	Lý luận lịch sử & phê bình mỹ thuật



38	Nguyễn Thị Thái Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	x	7210101	Lý luận lịch sử & phê bình mỹ thuật
39	Trần Kim Chi	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật	x	7210101	Lý luận lịch sử & phê bình mỹ thuật
40	Nguyễn Văn Thấy	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x	7210101	Lý luận lịch sử & phê bình mỹ thuật
41	Cung Dương Hằng	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật		7210403	Thiết kế đồ họa
42	Trần Quốc Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		7210403	Thiết kế đồ họa
43	Bạch Huyền Linh	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật		7210403	Thiết kế đồ họa
44	Bùi Hải Châu	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		7210403	Thiết kế đồ họa
45	Đỗ Thị Khang Thành	Nữ		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		7210403	Thiết kế đồ họa
46	Đỗ Trần Ngọc Anh	Nữ		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		7210403	Thiết kế đồ họa
47	Đỗ Văn Dũng	Nam		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật		7210403	Thiết kế đồ họa
48	Lâm Yến Như	Nữ		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		7210403	Thiết kế đồ họa
49	Lê Hoàng Nam	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		7210403	Thiết kế đồ họa
50	Lê Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật		7210403	Thiết kế đồ họa
51	Nguyễn Thị Nếp	Nữ		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		7210403	Thiết kế đồ họa
52	Phạm Như Linh	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật		7210403	Thiết kế đồ họa
53	Phạm Thụy Ngọc Hà	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật		7210403	Thiết kế đồ họa
54	Phan An	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		7210403	Thiết kế đồ họa
55	Phan Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		7210403	Thiết kế đồ họa
56	Vũ Thủy Vân	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật		7210403	Thiết kế đồ họa
57	Trương Văn Đức	Nam		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7210403	Thiết kế đồ họa
58	Nguyễn Hoàng Minh Khôi	Nam		Đại học	Thiết kế đồ họa		7210403	Thiết kế đồ họa
59	Nguyễn Văn Minh	Nam	PGS	Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật		7210103	Hội họa

60	Lâm Chí Trung	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình			7210103	Hội họa
61	Nguyễn Quang Cảnh	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình			7210103	Hội họa
62	Nguyễn Quang Vinh	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình			7210103	Hội họa
63	Lê Thị Quế Châu	Nữ		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình			7210103	Hội họa
64	Mac Hoàng Thượng	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình			7210103	Hội họa
65	Nguyễn Dũng An Hòa	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình			7210103	Hội họa
66	Nguyễn Ngọc Mai	Nữ		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình			7210103	Hội họa
67	Đặng Minh Thế	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình			7210103	Hội họa
68	Nguyễn Thị Hoàng Minh	Nữ		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình			7210103	Hội họa
	<b>Tổng số giảng viên toàn trường</b>								

1.5 Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non:

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
1	Nguyễn Thị Phương Dung	Nữ		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		7140222	Sư phạm MT		

2	Tô Văn Đạt	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	7210403	Thiết kế đồ họa	
3	Đoàn Minh Thời	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	7210403	Thiết kế đồ họa	
4	Lê Trương Bảo	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	7210403	Thiết kế đồ họa	
5	Phan Vũ Linh	Nam		Đại học	Hội họa	7210104	Đồ họa	
6	Nguyễn Vũ Lâm	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	7210104	Đồ họa	
7	Huỳnh Phương Thị Đài Trang	Nữ		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	7210104	Đồ họa	
8	Đào Trọng Việt	Nam		Thạc sĩ	Nghệ thuật tạo hình	7210104	Đồ họa	
9	Lê Dân	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	7210403	Thiết kế đồ họa	
10	Đặng Văn Long	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	7210403	Thiết kế đồ họa	
11	Hà Phước Duy	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	7210403	Thiết kế đồ họa	
12	Hồ Văn Tường	Nam		Tiến sĩ	Văn hóa học	7210101	Lý Luận LS & Phê bình MT	
13	Hoàng Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	7210104	Đồ họa	
14	Kim Jung Hyun	Nữ		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	7210103	Hội họa	
15	Lê Tường Thanh	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	7210403	Thiết kế đồ họa	
16	Nguyễn Ngọc Mỹ Hà	Nữ		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	7210105	Điều khác	
17	Nguyễn Thị Bảo Khanh	Nữ		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	7210403	Thiết kế đồ họa	
18	Vũ Đăng Rung	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	7210403	Thiết kế đồ họa	
19	Nguyễn Thị Bạch Yến	Nữ		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	7210403	Thiết kế đồ họa	
20	Đỗ Đình Cường	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	7210403	Thiết kế đồ họa	

21	Hoàng Thị Trà My	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật		7210403	Thiết kế đồ họa	
22	Huỳnh Lê Chung	Nam		Đại học	Thiết kế đồ họa		7210403	Thiết kế đồ họa	
23	Lê Minh Thành	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		7210403	Thiết kế đồ họa	
24	Lê Thị Bích Loan	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật		7210403	Thiết kế đồ họa	
25	Nguyễn Đức Sơn	Nam		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật		7210403	Thiết kế đồ họa	
26	Nguyễn Long	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật		7210403	Thiết kế đồ họa	
27	Nguyễn Công Trí	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		7210403	Thiết kế đồ họa	
28	Nguyễn Tấn Phát Anh	Nam		Đại học	Thiết kế đồ họa		7210403	Thiết kế đồ họa	
29	Nguyễn Trung Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Lý luận phê bình điện ảnh truyền hình		7210403	Thiết kế đồ họa	
30	Nguyễn Trung Khánh	Nam		Đại học	Kinh tế		7210403	Thiết kế đồ họa	
31	Phạm Quốc Ân	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		7210403	Thiết kế đồ họa	
32	Trần Duy Điền Sơn Trần	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật		7210403	Thiết kế đồ họa	
33	Lý Anh Tâm	Nam		Thạc sĩ	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình		7210403	Thiết kế đồ họa	
34	Trần Thanh Mau	Nam		Thạc sĩ	Việt Nam Học		7210403	Thiết kế đồ họa	

35	Đào Thị Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	Luật								
36	Nguyễn Thị Diễm Hương	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật			x					
37	Nguyễn Thị Quế	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam			x					
38	Nguyễn Hoàng Ánh	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		7210105			Điều khác			
39	Bạch Thanh Việt	Nam		Đại học	Điều khác		7210105			Điều khác			
40	Nguyễn Tấn	Nam		Đại học	Điều khác		7210105			Điều khác			
41	La Hoàng Bảo Hiệp	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		7210403			Thiết kế đồ họa			
42	Phạm Quang Ngọc	Nam		Đại học	Điều khác		7210105			Điều khác			
43	Vũ Văn Hợp	Nam		Đại học	Điều khác		7210105			Điều khác			
44	Đỗ Thế Thịnh	Nam		Đại học	Điều khác		7210105			Điều khác			
45	Trần Dũng	Nam		Tiến sĩ	Nhân học			x					
46	Phạm Đình Huân	Nam		Tiến sĩ	Triết học			x					
47	Đặng Đôn Lai	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam			x					
48	Vũ Kim Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học			x					
49	Lê Thúy Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			x					
50	Lâm Quang Thùy Nhiên	Nữ		Tiến sĩ	Khảo cổ học		7210101			Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật			
51	Lê Tống Ngọc Anh	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật		7210101			Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật			





63	Huỳnh Quốc Thắng	Nam	PGS	Tiến sĩ	Văn hóa học	9210101	Lý luận và lịch sử mỹ thuật	
64	Phạm Hữu Công	Nam		Tiến sĩ	Khảo cổ học	9210101	Lý luận và lịch sử mỹ thuật	
65	Lâm Vinh	Nam		Tiến sĩ	Mỹ học	8210102	Mỹ thuật tạo hình	
66	Phan Quốc Anh	Nam		Tiến sĩ	Sử học	8210101	Lý luận và lịch sử mỹ thuật	
67	Phan Thanh Bình	Nam	PGS	Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử nghệ thuật	7210403	Thiết kế đồ họa	
68	Trần Đình Hằng	Nam	PGS	Tiến sĩ	Văn hóa học	8210102	Mỹ thuật tạo hình	
69	Trần Yên Chi	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử nghệ thuật	8210101	Lý luận và lịch sử mỹ thuật	
70	Ngô Văn Doanh	Nam	PGS	Tiến sĩ	Lịch sử nghệ thuật	9210101	Lý luận và lịch sử mỹ thuật	
71	Nguyễn Lan Hương	Nữ		Tiến sĩ	Văn hóa học	9210101	Lý luận và lịch sử mỹ thuật	
72	Trần Văn Ánh	Nam		Tiến sĩ	Văn hóa học	9210101	Lý luận và lịch sử mỹ thuật	
73	Đình Hồng Hải	Nam	PGS	Tiến sĩ	Nhân học	9210101	Lý luận và lịch sử mỹ thuật	
74	Nguyễn Xuân Hồng	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Văn hóa học	9210101	Lý luận và lịch sử mỹ thuật	
75	Lê Thị Kiều Vân	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	8210102	Mỹ thuật tạo hình	
76	Trang Thanh Hiền	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Văn hóa học	9210101	Lý luận và lịch sử mỹ thuật	

77	Trương Thu Trang	Nữ			Tiến sĩ	Văn hóa học		8210101	Lý luận và lịch sử mỹ thuật
78	Lê Thị Như Anh	Nữ			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		8210102	Mỹ thuật tạo hình
79	Vũ Thị Ngọc Lan	Nữ			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		8210102	Mỹ thuật tạo hình
80	Ngô Minh Hùng	Nam			Tiến sĩ	Văn hóa học		9210101	Lý luận và lịch sử mỹ thuật
81	Đỗ Lệnh Hùng Tú	Nam	PGS		Tiến sĩ	Nghệ thuật		8210102	Mỹ thuật tạo hình
82	Nguyễn Thị Kim Hương	Nữ			Tiến sĩ	Văn hóa dân gian		9210101	Lý luận và lịch sử mỹ thuật
	<b>Tổng số giảng viên toàn trường</b>								

### III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ ĐH, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CD ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CD):

1.1. *Đối tượng tuyển sinh:* Thi sinh đăng ký thi vào Trường là những người có năng khiếu về Mỹ thuật và có đủ các điều kiện dự thi theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2. *Phạm vi tuyển sinh:* Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. *Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):* Thi tuyển các môn năng khiếu kết hợp với xét tuyển môn Ngữ văn.

1.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh:* Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gắn nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gắn nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7210103	Hội họa	1154/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1981	2021
2	7210104	Đồ họa	1154/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1981	2021
3	7210105	Điều khác	1154/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1981	2021
4	7210101	Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật	1154/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1982	2021
5	7210403	Thiết kế đồ họa	1154/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1990	2021
6	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	1154/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1998	2021
7	8210101	Lý luận và lịch sử mỹ thuật	1154/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1994	2021
8	8210102	Mỹ thuật tạo hình	1154/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1994	2021
9	8210410	Mỹ thuật ứng dụng	498/QĐ-BGDĐT	16/02/2022	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2022	2022

10 9210101	Lý luận và lịch sử mỹ thuật	470/QĐ-BGDĐT	11/02/2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2021
------------	-----------------------------	--------------	------------	------------------------	------	------



b) Chi tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chi tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính						
1	Đại học	7210103	Hội họa		40								
2	Đại học	7210104	Đồ họa		40								
3	Đại học	7210105	Điều khác		05								
4	Đại học	7210101	Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật		05								
5	Đại học	7210403	Thiết kế đồ họa		94								
6	Đại học	7140222	Sư phạm Mỹ thuật		25								
7	Thạc sĩ	8210101	Lý luận và lịch sử mỹ thuật		06								
8	Thạc sĩ	8210102	Mỹ thuật tạo hình		12								
9	Thạc sĩ	8210410	Mỹ thuật ứng dụng		11								
10	Tiến sĩ	9210101	Lý luận và lịch sử mỹ thuật		05								

### 1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh dự thi các môn năng khiếu do Nhà trường tổ chức và xét tuyển môn Ngữ văn có điểm từ 5 trở lên, Nhà trường sẽ đưa vào danh sách xét tuyển chính thức. Căn cứ vào kết quả tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh trường sẽ công bố kết quả trúng tuyển từng ngành đào tạo theo thứ tự điểm thi chuyên môn từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu và đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo. Cụ thể ngưỡng điểm tối thiểu của từng môn như sau:

- *Quy định về ngưỡng điểm thi chuyên môn:* Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 5 điểm trở lên đối với mỗi môn thi (chưa nhân hệ số đối với môn Hình họa và môn Tượng tròn). Thí sinh có điểm thi chuyên môn dưới 5 điểm xem như không trúng tuyển.

- *Quy định cụ thể về việc xét tuyển môn Ngữ văn:* Môn Ngữ văn là môn điều kiện để xét tuyển, thí sinh chỉ được xét tuyển môn Ngữ văn khi đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông. Trường thực hiện theo 01 trong 03 phương án sau:

+ Xét tuyển môn Ngữ văn được căn cứ vào kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông môn Ngữ văn của kỳ thi Trung học phổ thông do Bộ giáo dục và Đào tạo tổ chức thí sinh đạt từ 5 điểm trở lên.

+ Xét tuyển học bạ đối với môn Ngữ văn lớp 10, 11, học kỳ I lớp 12, Trung học phổ thông đối với thí sinh có học lực môn Ngữ văn từ 5 điểm trở lên (trung bình cộng 5 học kỳ).

+ Thí sinh được xét điểm trung bình cộng môn Ngữ văn các năm học 10, 11, học kỳ I lớp 12 cho các trường trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề không tổ chức thi tốt nghiệp môn Ngữ văn có học lực môn ngữ văn từ 5 điểm trở lên (trung bình cộng 5 học kỳ).

+ Thí sinh là người Việt Nam học Trung học phổ thông ở nước ngoài thì xét tuyển Ngữ văn được thay thế bằng môn Lịch sử nghệ thuật.

\* Riêng thí sinh thi ngành Sư phạm Mỹ thuật phải đảm bảo các yêu cầu theo quy chế Tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Mã Trường: MTS

- Mã ngành:

<i>Hệ Đại học đào tạo 5 năm</i>			
Ngành đào tạo	Mã ngành	Năm bắt đầu đào tạo	Quyết định cho phép đào tạo
1. Hội họa	7210103	1981	5819/QĐ-BGDĐT
2. Đồ họa	7210104	1981	5819/QĐ-BGDĐT

3. Điều khắc	7210105	1981	5819/QĐ-BGDĐT
<b>Hệ Đại học đào tạo 4 năm</b>			
<b>Ngành đào tạo</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Năm bắt đầu đào tạo</b>	<b>Quyết định cho phép đào tạo</b>
1. Sư phạm Mỹ thuật	7140222	1997	5819/QĐ-BGDĐT
2. Thiết kế đồ họa	7210403	1990	3075/QĐ-BGDĐT
3. Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật	7210101	1981	5819/QĐ-BGDĐT

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- Thời gian thi:

Năm 2022 Nhà trường tổ chức một kỳ thi tuyển sinh đại học trong khoảng thời gian từ ngày 19/07/2022 đến 21/07/2022 cho các thí sinh thi vào các ngành Hội họa, Đồ họa, Thiết kế đồ họa, Điều khắc, Sư phạm mỹ thuật, Lý luận lịch sử và phê bình mỹ thuật.

- Môn thi:

\* Quy định chung:

STT	Tên ngành	Khối thi	Môn xét tuyển	Môn thi tuyển
1	Hội họa	H	Ngữ văn	- Hình họa, - Bộ cục tranh màu
2	Đồ họa	H	Ngữ văn	- Hình họa, - Bộ cục tranh màu
3	Điều khắc	H	Ngữ văn	- Tượng tròn, - Bộ cục chạm nổi
4	Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật	H	Ngữ văn	- Hình họa, - Bộ cục tranh màu
5	Thiết kế đồ họa	H	Ngữ văn	- Hình họa, - Trang trí
6	Sư phạm mỹ thuật	H	Ngữ văn	- Hình họa, - Bộ cục tranh màu

\* Quy định cụ thể các môn thi năng khiếu các ngành đào tạo

STT	Tên ngành	Môn thi
1	Hội họa	• Hình họa (hệ số 2): vẽ người toàn thân, thời gian 2 buổi sáng (8 tiết) • Bộ cục (hệ số 1): tranh màu, thời gian 5 giờ
2	Đồ họa	• Hình họa (hệ số 2): vẽ người toàn thân, thời gian 2 buổi sáng (8 tiết) • Bộ cục (hệ số 1): tranh màu, thời gian 5 giờ
3	Lý luận, lịch sử & phê	• Hình họa (hệ số 2): vẽ đầu tượng, thời gian 1 buổi sáng (5 tiết) • Bộ cục (hệ số 1): tranh màu, thời gian 5 giờ

bình mỹ thuật		
4	Điều khắc	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tượng tròn (hệ số 2): thời gian 2 buổi sáng và 1 buổi chiều (12 tiết)</li> <li>• Bó cục (hệ số 1): chạm nổi, thời gian 5 giờ</li> </ul>
5	Thiết kế đồ họa	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hình hoạ (hệ số 2): vẽ chân dung người, thời gian 1 buổi sáng (5 tiết)</li> <li>• Trang trí (hệ số 1): thời gian 5 giờ</li> </ul>
6	Sư phạm mỹ thuật	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hình hoạ (hệ số 2): vẽ chân dung người, thời gian 1 buổi sáng (5 tiết)</li> <li>• Bó cục (hệ số 1): tranh màu, thời gian 5 giờ</li> </ul>

- *Địa điểm thi:* Trường Đại học Mỹ thuật TP. Hồ Chí Minh, Số 5 Phan Đăng Lưu, Phường 3, Q. Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

- *Lưu ý:* Trong trường hợp phát sinh những vấn đề khách quan như dịch bệnh, Trường Đại học Mỹ thuật TP. Hồ Chí Minh sẽ xem xét điều chỉnh một số nội dung ở mục này. Thông tin điều chỉnh sẽ được thông báo trên trang web của nhà trường.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

- *Xét tuyển thẳng:* Do đặc thù chuyên môn, nhà trường không tuyển thẳng đối với thí sinh tốt nghiệp phổ thông trung học.

- *Ưu tiên xét tuyển:* Theo quy chế ưu tiên của Bộ giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển: Lệ phí thi hai môn năng khiếu và nộp hồ sơ là 500.000 đồng/hồ sơ/thí sinh

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)...

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ DH (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Qua kết quả khảo sát tình hình việc làm sinh viên tốt nghiệp trong 2 năm gần nhất cho thấy đa số sinh viên tốt nghiệp trường Đại học Mỹ thuật TP. Hồ Chí Minh đều có việc làm đúng hoặc gần với chuyên ngành đào tạo. Tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2019 là 95%, năm 2020 là 92%.

1.13.1. Năm tuyển sinh -2

STT	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
1.	Khối ngành/ Nhóm ngành I	20		19		06		100%	
2.	Khối ngành II	195		212		145		95%	
3.	Khối ngành III								
4.	Khối ngành IV								
5.	Khối ngành V								
6.	Khối ngành VI								
7.	Khối ngành VII								
	<b>Tổng</b>	215		231		151			

1.13.2. Năm tuyển sinh -1

STT	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
1.	Khối ngành/ Nhóm ngành I	25		14		05		80%	
2.	Khối ngành II	184		205		89		92%	
3.	Khối ngành III								
4.	Khối ngành IV								
5.	Khối ngành V								
6.	Khối ngành VI								
7.	Khối ngành VII								
	<b>Tổng</b>	209		219		94			

### 1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 39.550.000.000 đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 45.564.516 đồng

### 3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm:

3.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: Trường Đại học Mỹ thuật TP. Hồ Chí Minh không tuyển sinh bổ sung đợt 1. Tuy nhiên trong trường hợp phát sinh những vấn đề khách quan như dịch bệnh, Trường Đại học Mỹ thuật TP. Hồ Chí Minh sẽ xem xét tổ chức thi bổ sung trong tháng 8 năm 2022. Thời gian cụ thể sẽ được thông báo trên cổng thông tin điện tử của Trường.

### 3.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2: Không

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ Ngành Giáo dục Mầm non và chỉ tiêu liên thông VLVH từ ĐH đối với người có bằng ĐH, từ CĐ đối với người có bằng CĐ)

2.1. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đăng ký thi vào Trường là những người có năng khiếu về Mỹ thuật và có đủ các điều kiện dự thi theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh (xét tuyển): Thí sinh đăng ký dự thi đại học chính quy năm 2022 Ngành thiết kế đồ họa có điểm thi tiệm cận với điểm trúng tuyển đại học chính quy, có đơn xin xét tuyển nguyện vọng vào hình thức đào tạo VLVH sẽ được Hội đồng xét tuyển xem xét trúng tuyển.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7210403	Thiết kế đồ họa	80	1154/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1990

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT: Thí sinh dự thi các môn năng khiếu do Nhà trường tổ chức và xét tuyển môn Ngữ văn có điểm từ 5 trở lên. Có đơn đăng ký nguyện vọng dự tuyển ngành thiết kế đồ họa - hình thức đào tạo vừa làm vừa học. Nhà trường sẽ đưa vào danh sách xét tuyển chính thức. Căn cứ vào kết quả điểm xét tuyển, Hội đồng xét tuyển trường sẽ công bố kết quả trúng tuyển

theo thứ tự điểm thi chuyên môn từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu và đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo. Cụ thể ngưỡng điểm tối thiểu của từng môn như sau:

- *Quy định về ngưỡng điểm thi chuyên môn:* Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 5 điểm trở lên đối với mỗi môn thi, (*chưa nhân hệ số đối với môn hình họa và môn Tượng tròn*). Thí sinh có điểm thi chuyên môn dưới 5 điểm xem như không trúng tuyển.

- *Quy định cụ thể về việc xét tuyển môn Ngữ văn:* Môn Ngữ văn là môn điều kiện để xét tuyển, Thí sinh chỉ được xét tuyển môn ngữ văn khi đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông. Trường thực hiện theo 01 trong 03 phương án sau:

+ Xét tuyển môn Ngữ văn được căn cứ vào kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông môn Ngữ văn của Kỳ thi Trung học phổ thông do Bộ giáo dục và Đào tạo tổ chức thí sinh đạt từ 5 điểm trở lên.

+ Xét tuyển học bạ đối với môn Ngữ văn lớp 10,11, Học kỳ I lớp 12, Trung học phổ thông đối với thí sinh có học lực môn ngữ văn từ 5 điểm trở lên (trung bình cộng 5 học kỳ).

+ Thí sinh được xét điểm trung bình cộng môn ngữ văn các năm học 10, 11, Học kỳ I lớp 12 cho các trường trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề không tổ chức thi tốt nghiệp môn ngữ văn có học lực môn ngữ văn từ 5 điểm trở lên (trung bình cộng 5 học kỳ).

*2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:*

- Mã Trường: MTS

- Mã ngành: 7210403

*2.7. Tổ chức tuyển sinh:*

- Thời gian nhận đơn đăng ký nguyện vọng dự tuyển ngành thiết kế đồ họa - hình thức đào tạo vừa làm vừa học:

*Trong khoảng thời gian từ 20/7/2022 đến 10/8/2022.*

- Địa điểm nhận đơn đăng ký nguyện vọng dự tuyển ngành thiết kế đồ họa - hình thức đào tạo vừa làm vừa học: Phòng đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế Trường Đại học Mỹ thuật TP. Hồ Chí Minh, số 05 Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Bình Thạnh

*2.8. Chính sách ưu tiên: Không*

*2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 250.000 đồng/ Thí sinh*

*2.10. Học phí dự kiến với sinh viên:*

*12.000.000/ Học kỳ, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có) là 10%.*

- 2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....
- 2.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm
- 2.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).... *mm*

**HIỆU TRƯỞNG**  
**PGS. TS. Nguyễn Văn Minh**